

TƯ TƯỞNG VỀ THỜ PHỤNG

HOÀNG THIỆU KHANG

Thờ phụng có từ bao giờ?

Bản chất của thờ phụng là gì?

Những câu hỏi ấy đều phải được trả lời bằng Triết học - Xã hội học, vì thờ phụng là một cách thể triết lý tùy theo từng loại người trong xã hội.

Thờ phụng là một cách biểu thị lòng tôn kính. Mà lòng tôn kính là biểu hiện của tính yêu thương. Sự hình thành loài người trước hết gắn với lòng yêu thương, yêu thương người khác và yêu thương chính mình. Có người khác cũng có nghĩa là có chính mình. Do vậy tình yêu thương như là một sức sống tự nhiên cơ hồ như à priori của con người.

Yêu thương đi bước thứ nhất để cho lòng tôn kính sẽ đi bước thứ hai. Nhưng cả hai lại cùng tùy thuộc vào *trình độ sức sản xuất* đương thời.

Khi con người nguyên thủy còn đi lượm những quả rừng có sẵn để nuôi thân thì còn chưa có khái niệm *sản xuất*, đầu là hành động ấy đã có chủ định của ý thức.

Kho tàng thức ăn trong tự nhiên không phải lúc nào cũng có sẵn. Để tồn tại, con người nguyên thủy bắt đầu phải có nguồn thức ăn thường xuyên, thường trực, trước hết là bằng cách tích lũy, mãi về sau mới có ý thức tạo ra bằng sản xuất. Và sự sản xuất bằng lao động sản xuất chỉ có ý nghĩa khi biết dùng *công cụ sản xuất do mình chế tạo ra*. Khi con người nguyên thủy cầm một hòn đá tự nhiên để ném thú thì cũng giống như con khỉ mới chỉ biết dùng một cành cây có sẵn để chọc quả trên cao. Hòn đá tự nhiên, cành cây có sẵn còn chưa phải là công cụ lao động.

Công cụ đúng nghĩa là công cụ khi nó được con người dùng một công cụ khác chế tác ra nó. Đó là lúc *khái niệm lao động thực sự xuất hiện*. Bây giờ, thức ăn đã là một sản phẩm của lao động - một *tự nhiên thứ hai* xuất hiện. Và *ngọn lửa* bắt đầu bùng lên, hương vị thịt rừng được nướng ngào ngọt bay trong những cánh rừng nguyên sơ. Công cụ lao động, lửa và thịt chín đã mở đầu cho lịch sử loài người.

Từ hái lượm, đánh bắt, con người dần khám phá lên biết chăn nuôi rồi trồng trọt để có thể không phải hoàn toàn phụ thuộc vào lòng tốt ban phát của thiên nhiên và đã có ý tưởng chấm dứt kiếp lang thang du mục. Con người định cư.

Khái niệm đánh bắt, chăn nuôi, trồng trọt trong xã hội nguyên thủy đang được thực hiện bởi thứ *lao động thuần sơ, lao động tự nhiên*. Nó dựa hoàn toàn vào những tổ chất tự nhiên của thân thể con người. Do vậy, đàn ông, đàn bà làm những công việc theo tổ chất tự nhiên của thân thể, làm nảy sinh sự phân công tự nhiên, theo giới tính. Sức sản xuất phát triển. Đến một trình độ nhất định, *kinh nghiệm sản xuất* - một dạng ban đầu của tri thức sản xuất, bắt đầu phải xuất hiện. Càng giàu kinh nghiệm sản xuất thì càng tiến hành sản xuất có hiệu quả hơn, nên vị trí của kinh nghiệm ngày càng cao. Nó đóng vai trò chủ đạo cho lao động thân thể, lao động cơ bắp, lao động chân tay.

Sự phân công lao động tiếp tục phát triển. Và sự phân công thực sự xuất hiện khi có sự phân công lao động trí óc và lao động chân tay. Trong xã hội sẽ có một lớp người được phân công *trực tiếp sản xuất* bằng sức mạnh vật chất cơ bắp và một lớp người "*nghĩ*" về sự sản xuất. Trong sản xuất vật chất, tay chân và trí tuệ dưới dạng ban sơ - dạng kinh nghiệm, đã biết liên kết trong một phân chia.

Ai là chủ nhân của kinh nghiệm ?

Kinh nghiệm là lôgic của *sự từng trải*. Trong khoa học, có thể người nắm giữ tri thức là người trẻ tuổi. Nhưng trong kinh nghiệm thì bao giờ lớp người có tuổi, người già hơn cũng nắm giữ cái tài sản ấy. Để tiến hành sản xuất có kết quả, bấy giờ không thể không có lớp người có tuổi giàu kinh nghiệm. Lòng *tôn kính* xuất hiện trong cái sinh thành chủng loại của nó. Chúng ta hiểu vì sao mà cho đến tận ngày nay, những lão làng trong các bộ tộc thiểu số sống trên những rẻo cao vẫn được tôn kính.

Uy tín của kinh nghiệm đi trước, lòng tôn kính đi theo, để rồi tất cả đó phải được *vật thể hóa*. Bấy giờ, sau khi săn bắn về, con hươu, con nai đã cháy vàng trên đồng lửa, người nguyên thủy thực hiện một sự phân phối sản phẩm. Lớp người được đưa bàn tay nguyên thủy thọc vào con vật đầu tiên là lớp người già, sau đó là thanh niên - những người đã trực tiếp lao động, rồi đến phụ nữ, cuối cùng mới là trẻ nhỏ. Nếu Nam Cao sau này đã viết "Trẻ con không được ăn thịt chó", thì các tác giả nguyên thủy đã thực hiện được việc "trẻ con không được ăn thịt".

Đặc quyền đi đôi với đặc lợi. Đặc lợi là sự biểu hiện vật chất của đặc quyền. Lòng tôn kính cứ thế mà phát triển trong xã hội.

Lòng tôn kính từ mặt đất cuộc sống hiện thực, vốn có nguồn gốc trần thế là sức sản xuất đến một lúc sẽ thoát lên *cõi siêu nhiên*. Nó thực thi một thăng hoa để nhân loại có tôn giáo, *có lòng tin ngưỡng* những đấng siêu nhiên.

Như vậy, lòng tôn kính đi bước trước để có lòng tin ngưỡng đi bước tiếp theo. Ông già hiện thực đã được thăng hoa thành thần thánh.

Bàn thờ xuất hiện, khói nhang bắt đầu tỏa hương thơm của lòng mộ đạo. Cho nên, tôn giáo là *lôgic của niềm tin từ kinh nghiệm và giải đáp cho nhu cầu sống có kinh nghiệm*.

Trước bàn thờ con người khát vọng nối liền cái thân phận nhỏ nhoi là mình với đấng siêu nhiên kì vĩ. Con người mong được đồng dạng với siêu nhiên. Hạt sương sớm có khát vọng ngấm ánh thái dương. Đó là cái triết lý chân chính của tế lễ.

Đã không có ít những ý nghĩ sai lầm về sự xuất hiện tôn giáo. Theo họ, tôn giáo được sinh ra từ sự ngu muội của con người. Con người bất lực không lý giải nổi những biến thiên muôn trùng trong đất trời nên con người phải tin vào những lực siêu nhiên. Thật ra, *tôn giáo, tín ngưỡng vốn là sản phẩm của một trình độ phát triển sức sản xuất*. Phải có một "ông thần" trên mặt đất mới có thể có một vị thần trên trời, trong tâm linh.

Đến một lúc, trong xã hội Cổ đại, *thờ phụng nguyên chất bị tha hóa* - *aliénation*. Đó là từ một nguyên nhân xã hội. Lớp thầy tu được đề cao, chiếm đặc quyền, đặc lợi đã lũng đoạn. Lòng thờ phụng chân chính bị biến thành bao nhiêu lễ nghi phiền toái. Khi đã đưa hết ra bên ngoài thì cái bên trong sẽ trở thành trống rỗng. Tín ngưỡng biến thành mê tín. Nhà sư biến thành thầy cúng. Tôn giáo Bà La môn đã bị rơi vào tình hình này. Giữa hai thời đại Véda và Upanishad là thời kỳ của Bà La môn tha hóa trong cúng lễ phiền hà. Tôn giáo Bà La môn có Upanishad cũng là để góp phần chống lại sự tha hóa này. Đặc biệt, Sidharta, đầu tiên đã đi theo con đường Bà La môn. Nhưng Ngài đã phủ định biện chứng Bà La môn. Một trong những nguyên nhân ấy cũng là vì Ngài đã nhận ra hình thức nghi lễ phiền toái của Bà La môn tha hóa. Và khai niệm "*tu tơn tâm*" của Phật giáo xuất hiện. Tu ở trong tâm thì không cần một nghi thức nào cho sự tu hành nữa.

Dù Lão Tử có đồng thời hoặc là có sau Không Tử, thì triết lý của Đạo giáo là sự chống cự lại Không giáo, ít ra ở phương diện tín ngưỡng. Không giáo đề cao các ngôi vị *Quân* - *người thế thiên hành đạo*, *Sư*, *Phụ*; đề cao người *Quân tử*. Trật tự của Không giáo là trật tự của các vị *thần tại thế*. Triết học Đạo đức kinh đã chống lại tất cả đó bằng các khái niệm *Tự nhiên* - *Vô vị*. Trong tổng giáo có "*bàn thờ*"; ngược lại, trong Phật giáo, Đạo giáo thì không có khái niệm này. Nơi đó có thể là một "*bàn - thờ - vật - thể*", nhưng không có một "*bàn - thờ - ý - niệm*".

Đi tìm Triết học - Xã hội học của sự thờ phụng trong tinh thần của người xưa cũng là để cho con người hôm nay. Trong xã hội hiện đại, tình hình thờ phụng tha hóa không phải đã mất đi. Tín *niệm* thay thế bằng *mê tín* vẫn lan tràn. Hiển nhiên, con người chỉ có thể sống bằng đức tin. Không còn niềm tin thì cuộc sống hết sinh lực. Nhưng đó phải là một đức tin có cơ sở. Nhớ lại Hegel, triết gia đã phân tầng ba cấp độ của tinh thần nhân loại. Tầng thứ nhất là *cảm niệm*, nó tương ứng với nghệ thuật - nơi Tinh thần tuyệt đối soi thấy bóng mình trong dạng cụ thể - cảm tính. Tầng thứ hai là *khái niệm*, nó tương ứng với khoa học. Và tầng thứ ba là *ý niệm* - nơi tinh thần tuyệt đối soi vào thế giới vật chất thấy hình hài khái niệm về mình, nó tương ứng với tôn giáo. Cảm niệm rồi khái niệm, cuối cùng phải đi đến ý niệm tuyệt đối.

Nhưng sẽ nguy hiểm với xã hội hiện đại, nếu ý niệm tuyệt đối ấy lại chỉ là một tín niệm vu vơ mê tín.